

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		78,771,169,196	77,820,290,301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,646,222,794	10,965,819,097
1. Tiền (111+112+113)	111	V.01	1,646,222,794	3,965,819,097
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	7,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,355,670,827	29,243,273,685
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		28,298,025,809	28,359,353,639
2. Trả trước cho người bán (331)	132		1,805,366,369	921,707,352
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135	V.03	719,716,841	429,650,886
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(467,438,192)	(467,438,192)
IV. Hàng tồn kho	140		40,490,817,475	37,417,597,394
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,813,990,095	37,740,770,014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(323,172,620)	(323,172,620)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		278,458,100	193,600,125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		134,800,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			120,865,852
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141, 144)	158		143,658,100	72,734,273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		95,381,756,440	97,574,583,052
I. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,611,174,480	50,895,044,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37,104,584,383	38,716,618,742
* Nguyên giá	222		94,469,435,844	93,817,553,907
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57,364,851,461)	(55,100,935,165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
* Nguyên giá	225			
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,589,050,091	4,589,050,091
* Nguyên giá	228		5,257,386,091	5,268,716,851
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		(668,336,000)	(679,666,760)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,917,540,006	7,589,375,187
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	30,754,905,896	31,661,208,425
* Nguyên giá	241		43,980,869,978	43,980,869,978
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		(13,225,964,082)	(12,319,661,553)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,190,000,000	14,190,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,100,000,000	14,100,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	90,000,000	90,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		825,676,064	828,330,607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	783,676,064	783,676,064
3. Tài sản dài hạn khác	268		42,000,000	44,654,543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		174,152,925,636	175,394,873,353

TS-NV

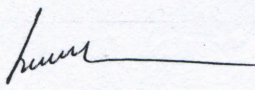
NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	D	D
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		51,203,310,088	64,656,770,532
I. Nợ ngắn hạn	310		40,718,036,604	54,905,010,511
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	22,030,188,763	25,322,981,797
2. Phải trả cho người bán (331)	312		6,080,718,617	8,949,110,462
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		1,394,941,826	24,519,232
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,633,692,446	3,962,663,898
5. Phải trả người lao động	315		7,204,369,035	6,464,555,784
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	359,721,588	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (138,338)	319	V.18	846,233,280	6,177,129,694
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	323		1,168,171,049	4,004,049,644
II. Nợ dài hạn	330		10,485,273,484	9,751,760,021
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (344)	333		2,457,127,160	2,297,696,320
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8,028,146,324	7,454,063,701
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351,416)	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		122,949,615,548	110,738,102,821
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	122,949,615,548	110,738,102,821
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,500,000,000	55,500,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		17,380,542,000	17,380,542,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển (414)	417		22,741,833,194	22,741,833,194
8.Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		5,550,000,000	5,550,000,000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21,777,240,354	9,565,727,627
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		174,152,925,636	175,394,873,353

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		37,401,958	37,401,958
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1,396,500	1,396,500
5. Ngoại tệ các loại	007		0.92	0.92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Người lập biểu

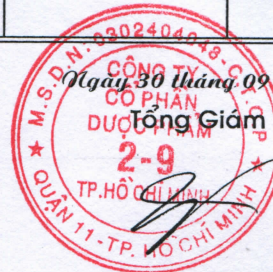


Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Dung



Cấp Hữu Ảnh

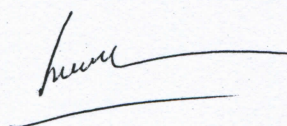
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Đvt: Đồng

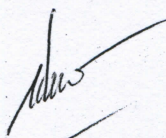
CHỈ TIÊU	mã số	Th minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	33,553,465,587	39,643,843,712	106,884,564,818	103,775,361,432
Doanh thu bán hàng	01a		32,692,009,733	38,504,229,115	103,648,869,702	100,490,574,969
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01b		47,396,580		190,944,030	
Doanh thu cho thuê bất động sản	01c		814,059,274	1,139,614,597	3,044,751,086	3,284,786,463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		825,409,187	565,874,710	2,457,088,682	2,117,693,764
Chiết khấu thương mại	02a		754,330,256	424,482,103	2,177,551,671	1,843,720,521
Giảm giá hàng bán	02b					
Hàng bán bị trả lại	02c		71,078,931	141,392,607	279,537,011	273,973,243
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc DV (10=01-02)	10		32,728,056,400	39,077,969,002	104,427,476,136	101,657,667,668
4. Giá vốn hàng bán	11	27	19,187,584,580	23,330,312,334	61,613,089,508	61,669,901,017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc DV (20 = 10-11)	20		13,540,471,820	15,747,656,668	42,814,386,628	39,987,766,651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	30,440,686	403,120,603	252,795,583	1,295,462,449
7. Chi phí tài chính	22	28	590,969,016	767,781,454	1,938,659,432	2,399,111,593
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		570,360,670	708,310,440	1,843,629,934	2,308,848,505
8. Chi phí bán hàng	24		3,975,426,554	4,492,105,306	12,622,229,196	11,189,356,751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,651,841,936	4,022,449,905	9,425,337,003	9,837,898,306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6,352,675,000	6,868,440,606	19,080,956,580	17,856,862,450
11. Thu nhập khác	31		70,393,208	74,635,773	160,776,815	135,424,871
12. Chi phí khác	32		44,428,330	145,573,310	123,220,668	152,030,796
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25,964,878	(70,937,537)	37,556,147	(16,605,925)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,378,639,878	6,797,503,069	19,118,512,727	17,840,256,525
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1,200,000,000	1,200,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		5,178,639,878	5,597,503,069	16,118,512,727	14,840,256,525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		933	1,009	2,904	2,674

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Dung



Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cáp Hữu Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

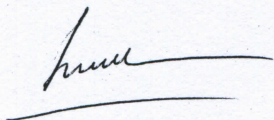
Quý 3 Năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		103,102,155,572	97,138,871,537
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43,840,074,537)	(47,091,764,057)
3. Tiền chi trả cho người lao động (334)	03		(19,824,691,367)	(17,054,477,528)
4. Tiền chi trả lãi vay (6353)	04		(1,843,629,934)	(2,308,848,505)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	05		(5,092,656,328)	(3,809,745,719)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,665,625,331	4,717,879,993
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30,393,496,945)	(29,144,950,673)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,773,231,792	2,446,965,048
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(4,677,990,383)	(7,503,199,290)
2. Tiền thu từ th lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		59,800,909	59,631,561
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3,655,117,722)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		226,458,415	1,270,630,609
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,391,731,059)	(9,828,054,842)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		55,000,632,851	61,508,632,010
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56,729,343,262)	(53,683,920,838)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,972,386,625)	(8,269,682,555)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,701,097,036)	(444,971,383)
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(3,319,596,303)	(7,826,061,177)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,965,819,097	15,703,970,489
			311,455,400	74,234,000
			3,654,363,697	2,629,736,489
			7,000,000,000	13,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	7,646,222,794	7,877,909,312

Ngày 30 Tháng 09 Năm 2013

Người lập biểu

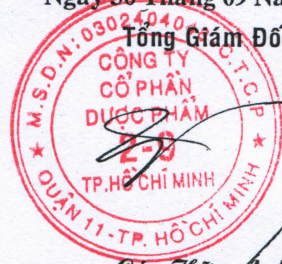
Kế Toán Trưởng



Lê Thị Thanh Huyền



Trịnh Bích Dung



Cấp Kế Toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2013

I- NẮC NIEM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Thanh lập:** Công ty cổ phần Dược Phẩm 2/9 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2001
Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22 tháng 08 năm 2013
- 2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần trong đó:
 - Cổ phần Nhà nước chiếm 29% vốn điều lệ.
 - Cổ phần của các công ty khác chiếm 71% vốn điều lệ
- 3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - kinh doanh Dược phẩm
- 4. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Nhà xưởng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, TBYT

II- KÝ KÊ TOÁN, NÊN VÀ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày **01/01** kết thúc vào ngày **31/12**.
- Nên và tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: **Viet Nam đồng.**

III- CHUẨN MỐC VÀ CÁCH SỬ DỤNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cách kế toán áp dụng:
Cách kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo **Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC** ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và cách kế toán:
Công ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và cách kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: **chồng tờ ghi sổ.**

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Nguyên tắc ghi các khoản tiền và các khoản tổng cộng tiền :**
 - Nguyên tắc xác định các khoản tổng cộng tiền:
Phân tích các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đầu tư ngắn hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một tổng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các khoản tiền khác ra tổng tiền sử dụng trong kế toán:
Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và phân chia lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lại, lỗ của niên độ.
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc phân giá: Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: **Bình quân gia quyền.**

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **theo phương pháp kê khai thường xuyên.**

Phương pháp lập dở phóng giảm giá hàng tồn kho:

áp dụng theo thông số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản có hình và khấu hao tài sản có hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCN hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản có hình tính đến thời điểm nào tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như: thuế ghi tăng nguyên giá tài sản có như sau nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sở hữu tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên

Khí tài sản có hình thức bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý nếu được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyen tac ghi nhan TSCN vo hinh: nguyen gia nãooc ghi nhan la toan bo chi phí bo ra ãe co quyen sã dung ãat. Nãn vñ khong trích khấu hao cho quyen sã dung ãat vo thõi han.

Phương pháp khấu hao TSCN: Khấu hao nđộc tính đũa trên nguyên giá của tài sản cơ nđình và theo phương pháp khấu hao nđồng thang. Tỷ lệ khấu hao hàng năm đũa trên mức nđầu hữu dụng đũa tính của TSCN phù hợp với quyết định số

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản hữu形:

- * Theo nguyên gia nhà cho thuê hoạt nông.
- * Khau hao ãông thang.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản ãu tở tại chính

Các khoản ñầu tở vào công ty liên kết, vốn góp vào cô sô kinh doanh ñồng kiểm soát:

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuận và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và von hóa các khoản chi phí lãi vay:

- * Chi phí lãi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ
- * Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ: theo tổng hợp nông vụ.

7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ñiêu ghi nhận đũa trên các ôôc tính hợp lý ve so tiên phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ ñã sử dụng trong kỳ những chũa có hoa ñôn, chông tũ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dễ phân loại trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận von chu sô h u

Von ñầu tở của chu sô hủ ñữôc ghi nhan theo so thộc te ñả ñầu tở của cac co ñong.

Phan chia lô nhuan va trích lap cac quy theo quyet ñinh cua Hoi ñồng Quan Trò va theo Ñieu le Cong Ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- * DT ban hàng: Khi chuyển nội quyền sở hữu và xuất hóa đơn
* DT cung cấp dịch vụ: Theo hợp đồng cho thuê hoạt động TSCN và xuất hóa đơn
* DT hoạt động tại chính: Theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Áp dụng theo thông t  123/2012/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tổng nợ ông tiền	Cuoi ky	Nhau nam
- Tiền mặt	234,241,638	311,455,400
- Tiền gửi ngân hàng	1,411,981,156	3,654,363,697
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	7,000,000,000
Cong	7,646,222,794	10,965,819,097

2. Các khoản ñầu tở tại chính ngân hạn	Cuoi ky	Ñầu nam
- Chõng khoản ñầu tở ngân hạn		
Cong	-	-
3. Các khoản phải thu ngân hạn khac	Cuoi ky	Ñầu nam
- Thuế TNCN của CBCMV	665,463,685	396,020,717
- Bao hiem Xa hoi,BHTN	-	-
- Phải thu khac	54,253,156	33,630,169
Cong	719,716,841	429,650,886
4. Hàng tồn kho	Cuoi ky	Ñầu nam
- Nguyên liệu, vật liệu	17,233,741,195	16,536,697,193
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,452,435,993	4,105,134,311
- Thành phẩm	19,127,812,907	17,098,938,510
- Hàng hóa		
Cong giá gốc hàng tồn kho	40,813,990,095	37,740,770,014
- Dõ phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho	323,172,620	323,172,620
- Dõ phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	-	-
Cong	323,172,620	323,172,620
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuoi ky	Ñầu nam
- Thuế thu nhập cá nhân thông xuyên		
- Thuế TNCN khấu trừ 10%		
Cong	-	-

8. Tang, giảm tại sản cơ ñình hữu hình

Khoan mục	Nhà xõng, vật kien trúc	May móc thiết bị	Phõng tien van tai	Thiết bị quản lý	Tong Cong
Nguyên giá TSCN HH					
So dõ ñầu nam	37,544,359,745	45,728,456,408	4,993,317,978	5,551,419,776	93,817,553,907
- Mua trong kỳ		3,033,992,720		324,051,528	3,358,044,248
- Ñầu tở XDCB hoàn thành	-				-
- BNS ñầu tở chuyển sang	-				-
- Chuyển sang BNS ñầu tở					-
- Thanh lý,nhõng ban	-	118,057,500			118,057,500
- Chuyển sang CCDC	-	1,464,208,663		1,123,896,148	2,588,104,811
So dõ cuối nam	37,544,359,745	47,180,182,965	4,993,317,978	4,751,575,156	94,469,435,844

Khoan mục	Nha xõng, vat kien truc	May moc thiet bõ	Phõng tien van tai	Thiet bõ quan ly	Tong Cong
Gia trò hao mon luy ke					
So dõ ñau nam	11,772,289,372	34,794,831,881	3,206,619,086	5,327,194,826	55,100,935,165
- Khau hao trong nam	1,126,330,803	2,705,939,386	601,618,473	197,842,985	4,631,731,647
- Chuyen sang BÑS ñau tõ					-
- Thanh ly,nhõng ban		118,057,500			118,057,500
- Chuyen sang CCDC		1,261,008,871		988,748,980	2,249,757,851
So dõ cuoi nam	12,898,620,175	36,121,704,896	3,808,237,559	4,536,288,831	57,364,851,461
Gia trò con lai cua TSCÑ hõu hình					
Tai ngay ñau nam	25,772,070,373	10,933,624,527	1,786,698,892	224,224,950	38,716,618,742
Tai ngay cuoi nam	24,645,739,570	11,058,478,069	1,185,080,419	215,286,325	37,104,584,383

* Nguyen gia TSCÑ cuoi ky ña khau hao het nhõng van con sõ dung: **32,794,050,720** ñong

+ TSCÑ hõu hình 28,136,591,238

+ TSCÑ vo hình 668,336,000

+ Bat ñong san ñau tõ 3,989,123,482

* Nguyen gia TSCÑ cuoi ky dung the chap, cam co cac khoan vay la: **58,137,332,653** ñong

Trong ñõ: + Nha May Cat Lai Q2 33,459,473,893 ñong

+ Nha 299/22 Ly Thõng Kiet 4,084,885,852 ñong

+ Quyõn sir dõng ñat tại 387 Kinh Dõng Võng 20,592,972,908 ñong

10. Tang, giam tai san co hình vo hình

Khoan mục		Quyõn sõ dung ñat	Phan mem may tính	Tong Cong
Nguyen gia TSCÑ vo hình				
So dõ ñau nam		4,589,050,091	679,666,760	5,268,716,851
- Mua trong nam		-	-	-
- Chuyen sang CCDC		-	11,330,760	11,330,760
So dõ cuoi nam	-	4,589,050,091	668,336,000	5,257,386,091
Gia trò hao mon luy ke				
So dõ ñau nam			679,666,760	679,666,760
- Khau hao trong nam				-
- Chuyen sang CCDC			11,330,760	11,330,760
So dõ cuoi nam	-	-	668,336,000	668,336,000
Gia trò con lai cua TSCÑ VH				
Tai ngay ñau nam	-	4,589,050,091	-	4,589,050,091
Tai ngay cuoi nam	-	4,589,050,091	-	4,589,050,091

Quyõn sõ dung ñat nha xõng KCN Cat lai quan 2, khõng tính khau hao.

11. Chi phí xay dõng cô ban dõ dang

	Cuoi ky	Ñau nam
- Tong so chi phí XDCB dõ dang	7,917,540,006	7,589,375,187
Trong ñõ: + Dõ an 90 Hung Võõng		34,046,364
+ Sõa kho Ly Thõng Kiet	7,917,540,006	4,766,568,979
+ May trõn sieu tõi, may say tang soi		2,788,759,844
Cong	7,917,540,006	7,589,375,187

12. Tang, giảm bất động sản đầu tư

Khoan mục	Số đầu năm	Tang trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	43,980,869,978	0	0	43,980,869,978
- Nhà	23,387,897,070		-	23,387,897,070
- Quyền sử dụng đất	20,592,972,908	-		20,592,972,908
Giá trị hao mòn lũy kế	12,319,661,553	906,302,529	0	13,225,964,082
- Nhà	11,454,756,681	581,963,202		12,036,719,883
- Quyền sử dụng đất	864,904,872	324,339,327		1,189,244,199
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	31,661,208,425		0	30,754,905,896
- Nhà	11,933,140,389			11,351,177,187
- Quyền sử dụng đất	19,728,068,036		0	19,403,728,709

13. Nợ dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Dĩnh Phàm 3/2	90,000,000	90,000,000
Cong	90,000,000	90,000,000

14 Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kỳ quỹ tại Cty Hải Kỳ nghe Que hạn (vô bình Gas)	32,000,000	34,654,543
- Kỳ quỹ tại Cty Xe khách Sài Gòn	10,000,000	10,000,000
Cong	42,000,000	44,654,543

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	21,700,188,763	24,002,981,797
+ Ngân hàng Ngoại Thông-CN Bến Thành	16,384,693,136	21,200,581,797
+ Ngân hàng Đầu tư TP HCM	1,351,495,627	
+ Cán bộ công nhân viên	3,964,000,000	2,802,400,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (Cao ốc 78-80 CMT8)	330,000,000	1,320,000,000
Cong	22,030,188,763	25,322,981,797

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	186,537,058	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,200,000,000	3,292,656,328
- Thuế thu nhập cá nhân	247,155,388	111,911,570
- Tiền thuế đất		558,096,000
Cong	1,633,692,446	3,962,663,898
Cong	-	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	152,930,312	169,751,562
- Bảo hiểm xã hội	64,026,730	43,134,580
- Bảo hiểm Y tế		
- Cổ tức phải trả	97,588,033	2,739,974,658
- Hoa hồng phải trả	492,336,537	710,088,458
- Chi phí trích trước (Khách hàng than thiệt)		766,679,249
- Khuyến mãi	30,499,903	782,825,409
- Tài sản thừa chi giải quyết		50,782,423
- Phải trả khác	8,851,765	913,893,355
Cong	846,233,280	6,177,129,694

20- Vay và nợ dài hạn	8,028,146,324	7,454,063,701
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng	4,067,266,301	3,493,183,678
b- Nợ dài hạn		
- Công trình 78-80 CMT8	3,960,880,023	3,960,880,023
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Năm nay
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tk 243)		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khác	783,676,064	783,676,064
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	783,676,064	783,676,064

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng nội chiểu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Quy định tổ phát triển	Quy DPTC & quy khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cong
So đầu năm trước	72,880,542,000	21,884,124,633	5,214,737,878	6,390,472,404	106,369,876,915
- Lợi nhuận				17,154,171,219	17,154,171,219
- Tang vốn trong năm					-
- Trích các quỹ		857,708,561	335,262,122	(1,192,970,683)	-
- Trích quỹ Khen thưởng				(2,573,125,683)	(2,573,125,683)
- Trích quỹ Phục lợi				(857,708,561)	(857,708,561)
- Chia cổ tức năm				(8,880,000,000)	(8,880,000,000)
- Giảm khác			0	(857,708,561)	(857,708,561)
- Thuế thu nhập hoãn lại				382,597,492	382,597,492
So đầu cuối năm trước	72,880,542,000	22,741,833,194	5,550,000,000	9,565,727,627	110,738,102,821
So đầu năm nay					
- Lợi nhuận				16,118,512,727	16,118,512,727
- Chia cổ tức năm 2013 (6%)				(3,330,000,000)	(3,330,000,000)
- Thu lao động quan trọng			-	(577,000,000)	(577,000,000)
So đầu cuối năm nay	72,880,542,000	22,741,833,194	5,550,000,000	21,777,240,354	122,949,615,548

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Năm nay
Vốn góp của Nhà nước (29%)	16,095,000,000	16,095,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	39,405,000,000	39,405,000,000
Tổng cộng	55,500,000,000	55,500,000,000

ñ- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Năm nay
So công cổ phiếu đang ký phát hành:	5,550,000	5,550,000
So công cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	5,550,000
So công cổ phiếu được mua lại		
So công cổ phiếu đang lưu hành:	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	5,550,000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 ñ/CP

e- Các quy của doanh nghiệp:

- Quy hầu tổ phát triển	22,741,833,194	22,741,833,194
- Quy đồ phòng tài chính	5,550,000,000	5,550,000,000

* Mục trích lập các quy hầu tổ phát triển, quy đồ phòng tài chính:

- Quy hầu tổ phát triển được dùng để mua sắm TSCN môi trường, XDCB.
- Quy đồ phòng tài chính được để phòng những trường hợp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, gặp thiên tai, hỏa hoạn ... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đồ phòng tài chính số dùng không hết.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Nam nay	Nam trước
- Doanh thu bán thành phẩm	103,648,869,702	100,490,574,969
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	190,944,030	
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3,044,751,086	3,284,786,463
Cong	106,884,564,818	103,775,361,432
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Nam nay	Nam trước
- Chiết khấu thương mại	2,177,551,671	1,843,720,521
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	279,537,011	273,973,243
Cong	2,457,088,682	2,117,693,764
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nam nay	Nam trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	101,191,781,020	98,372,881,205
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	190,944,030	-
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	3,044,751,086	3,284,786,463
Cong	104,427,476,136	101,657,667,668
28. Giá vốn hàng bán	Nam nay	Nam trước
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp		100,530,846
- Giá vốn thành phẩm đã bán	59,414,032,142	59,436,580,133
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	136,448,259	
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2,108,524,757	2,178,205,326
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	(45,915,650)	(45,415,288)
- Đồ phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cong	61,613,089,508	61,669,901,017
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Nam nay	Nam trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	209,358,415	1,249,930,609
- Cho tức, lãi nhuan được chia	17,100,000	20,700,000
- Chiết khấu thanh toán	26,337,168	24,831,840
- Lãi ty gia	-	
Cong	252,795,583	1,295,462,449

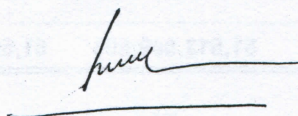
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1,843,629,934	2,308,848,505
- Chiết khấu thanh toán	95,029,498	90,263,088
Cộng	1,938,659,432	2,399,111,593

32- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,118,512,727	14,840,256,525
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5,550,000	5,550,000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,550,000	5,550,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,550,000	5,550,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,904	2,674

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,341,964,075	48,536,194,134
- Chi phí nhân công	23,696,180,323	21,719,292,861
Trong đó:		
Lương	19,881,196,569	18,036,202,097
BHXH, KPCĐ	2,346,124,754	2,263,891,764
Cơm trưa	1,468,859,000	1,419,199,000
- Chi phí khấu hao	5,510,631,219	4,929,591,829
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,049,743,942	4,825,696,947
- Chi phí khác bằng tiền	12,438,312,227	12,097,346,696
- Chi phí mua ngoài hàng hóa		100,530,846
Cộng	86,036,831,786	92,208,653,313

5. Thông tin so sánh được

Lập Bảng



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

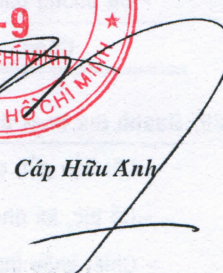


Trịnh Bích Dung



Ngày 30 tháng 09 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cáp Hữu Anh